

2012年全港競技體操公開及新秀比賽  
出場序

男子公開組(青年)								
	姓名(中)	姓名(英)	男子組項目					
			自由體操	鞍馬	吊環	跳馬	雙槓	單槓
B401	冼勇德	Alvin Sin	1					
B402	司徒天德	Seto Tin Tak	2	1	5	5	3	2
B403	吳翹充	Ng Kiu Chung	3	2	6	6	4	3
B404	宋劭晞	Sung Shiu Hei Hayes	4			7		
B405	邱祉峯	Yau Tsz Fung	5	3	1	8	5	4
B406	廖錦華	Liu Kam Wah	6	4	2	1	6	5
B407	孫睿軒	Suen Yui Hin	7			2		
B408	潘駿傑	Poon Chun Kit Sampson	8	5	3	3	1	6
B409	詹文軒	Jim Man Hin	9	6	4	4	2	1

男子公開組(少年)								
	姓名(中)	姓名(英)	男子組項目					
			自由體操	鞍馬	吊環	跳馬	雙槓	單槓
B301	梅豐	Mui Feng Julian	1	6	4	3	2	1
B302	梁毅朗	Leung Ngai Long	2	1	5	4	3	2
B303	李萬軒	Lee Man Hin Frankie	3	2	1	5	4	3
B304	周沛徽	Chau Pui Fai	4	3	2	1	5	4
B305	鄭樂珩	Cheng Lok Heng	5	4	3	2	1	5
B306	張歷生	Cheung Lik Sang	6	5				

男子初級組									
	姓名(中)	姓名(英)	男子組項目						
			自由體操	鞍馬	吊環	跳馬	雙槓	單槓	
B201	簡駿濤	Kang Chun Hei	1			6			跳馬 1.25米
B202	夏樹暉	Ha Shu Fai	2						
B203	黃卓賢	Wong Cheuk Yin	3			1			跳馬 1.25米
B204	譚嘉皓	Adrian Tam	4			2			跳馬 1.25米
B205	陳易軒	Chan Yik Hin	5			3			跳馬 1.15米
B206	鄭樺健	Cheng Wa Kin Egor	6			4			跳馬 1.15米
B207	柯福曜	Or Fuk Yiu	7			5			跳馬 1.25米

男子新秀組								
	姓名 (中)	姓名 (英)	男子組項目					
			自由體操	鞍馬	吊環	跳馬	雙槓	單槓
男子新秀1組								
B101	朱梓軼	Chu Tsz Yat	8			1		
B102	譚朗祈	Tam Long Ki Timothy	1			2		
B103	戴俊龍	Tai Chun Lung	2			3		
B104	黎在朗	Lai Choi Long	3			4		
B105	馮奧朗	Fong O Long	4			5		
B106	李彥	Ian Li	5			6		
B107	吳家祺	Ng Ka Ki	6			7		
B108	熊文正	Hung Man Ching	7			8		
男子新秀2組								
B109	黃俊熙	Wong Chun Hei Vincent	8			1		
B110	高嘉誦	Boston Ko	1			2		
B111	李映璿	Lee Ying Chun	2			3		
B112	吳卓衡	Ng Cheuk Hang	3			4		
B113	馬浩文	Ma Ho Man, Jonathan	4			5		
B114	歐陽卓熙	Au Yeung Cheuk Hei	5			6		
B115	陳思雋	Xavier Nicholas Chen	6			7		
B116	劉小山	Lau Siu Shan Elkan	7			8		
男子新秀3組								
B117	李榮俊	Li Wing Chun	1			6		
B118	劉天欄	Lau Tin Man	2			1		
B119	黃洛衡	Wong Lok Hunk	3			2		
B120	余卓謙	Yu Cheuk Him Curtis	4					
B121	楊卓泓	Yeung Cheuk Wang	5			3		
B122	陳章恆	Chan Wai Hang Nelson	6					
B123	李榮傑	Li Wing Kit	7			4		
B124	劉朗風	Lau Long Fung	8			5		

女子公開組(青年)						
	姓名(中)	姓名(英)	女子組項目			
			跳馬	高低槓	平衡木	自由體操
G401	伍婉然	Ng Yuen Yin	1	6	5	4
G402	鄧珮程	Prudence Tang	2	1	6	5
G403	蔡念恩	Choi Nim Yan	3	2	1	6
G404	蒙淑美	Jasmie Mong	4	3	2	1
G405	梁嘉雯	Leung Ka Man Karman	5	4	3	2
G406	張彥加	Cheung Yin Ga	6	5	4	3

女子公開組(少年)						
	姓名(中)	姓名(英)	女子組項目			
			跳馬	高低槓	平衡木	自由體操
G301	任芷筠	Ren Zhi Jun Tiffany	1	7	6	6
G302	譚巧靈	Tam Hau Ling	2	1	7	7
G303	伍霽賢	Ng Pui Yin	3	2	1	8
G304	尹靖荷	Wan Ching Ho	4			1
G305	陳芷芯	Chan Tsz Sum Elizabeth	5	3	2	2
G306	關琇中	Kwan Sau Chung	6	4	3	3
G307	陸思諾	Luk Sze Lok Denlisa	7	5	4	4
G308	吳恩言	Ng Yan Yin	8	6	5	5

女子初級組						
	姓名(中)	姓名(英)	女子組項目			
			跳馬	高低槓	平衡木	自由體操
G201	張可逸	Cheung Ho Yat	9	1	5	8
G202	劉慧明	Lau Wai Ming	1	2	6	9
G203	李情逸	Li Ching Yih	2	3	7	1
G204	關穎霖	Kwan Wing Lam Valerie	3			2
G205	黃睿晴	Wong Yui Ching Janice	4	4	1	3
G206	劉曉琳	Vivian Lau	5	5	2	4
G207	鄧愷婷	Tang Hoi Ting	6			5
G208	張臻媚	Cheung Chun Mei	7	6	3	6
G209	賴凱玲	Lai Hoi Ling	8	7	4	7

女子新秀組						
	姓名(中)	姓名(英)	女子組項目			
			跳馬	高低槓	平衡木	自由體操
女子新秀1組						
G101	蘇慧賢	So Wai Yin	1			
G102	何卓怡	Ho Cheuk Yee Cherry	2		14	1
G103	溫芷琦	Wan Chi Kay	3		1	2
G104	陳梓瑩	Chan Sabrina Tze Ying			2	
G105	何卓思	Ho Cheuk See Jessie	4		3	3
G106	鄧倩婷	Tang Sin Ting	5		4	
G107	陳曉然	Arianna Chan				4
G108	黃曉靖	Wong Adele			5	
G109	柯敏琪	Peony Or	6		6	5
G110	葉靖晞	Ingrid Ip	7		7	6
G111	黃珮祺	Wong Pui Ki			8	
G112	吳祉熹	Ng Tsz Hei				7
G113	胡泳希	Wu Rain Hei	8		9	8
G114	川副遙	Kawazoe Haruka	9		10	9
G115	黎正心	Lai Ching Sum	10		11	10
G116	黃希臨	Wong Hei Lam Haley	11		12	11
G117	陳卓琳	Chan Cheuk Lam	12		13	12
女子新秀2組						
G118	吳芷晴	Ng Tsz Ching	13		1	10
G119	魏楚穎	Ngai Cho Wing	1		2	
G120		Grace O'Kane	2		3	1
G121	張家穎	Cheung Ka Wing	3			
G122	增田和華	Nodoka Masuda	4		4	
G123	區芷婷	Au Tze Ting Adela	5		5	2
G124	陳紀晴	Chan Kei Ching Eunice			6	
G125	甘曉霖	Kam Hiu Lam Millennium	6			3
G126	劉懿心	Lau Yi Sum	7		7	
G127	李展如	Li Chin U Nicole	8		8	4
G128	伍沁橋	Kessandra Ng	9		9	5
G129	黃恩樂	Wong Charisa Kiki				6
G130	張詩朗	Cheung Si Long Sharon	10			7
G131	潘利玲	Pun Lee Ling	11		10	
G132	胡曦雯	Hu Hei Man				8
G133	冼愛霖	Sin Oi Lam			11	
G134	施雅倩	Sze Nga Sin	12		12	9
女子新秀3組						
G135	李海晴	Li Hoi Ching	11		13	1
G136	鄧立怡	Karina Chow	12		1	2
G137	丘蘊明	Yau Wan Ming Grace	1		2	3
G138	朱焯琪	Chu Cheuk Kay	2		3	4
G139	蒙淑菁	Jocelyn Mong	3		4	5
G140	陳霽穎	Chan Pui Wing	4		5	
G141	黎慧雅	Lai Wai Nga Sophia			6	
G142	丘蘊慧	Yau Wan Wai Joyce	5		7	6
G143	朱慧敏	Chu Wai Man	6		8	
G144	鍾恩悅	Chung Yan Yuet Jeanie				7
G145	黃雅文	Wong Nga Man	7			8
G146	鄭以心	Cheng Yee Sum	8		9	9
G147	吳文蔚	Ng Man Wai				10
G148	楊惠琳	Yeung Wai Lam Cristie	9		10	
G149	劉懿桐	Lau Yi Tung			11	
G150	增田晏和	Shizuna Masuda	10		12	11

如需作任何修改，請於2012年1月11日前傳真至2882 8590。